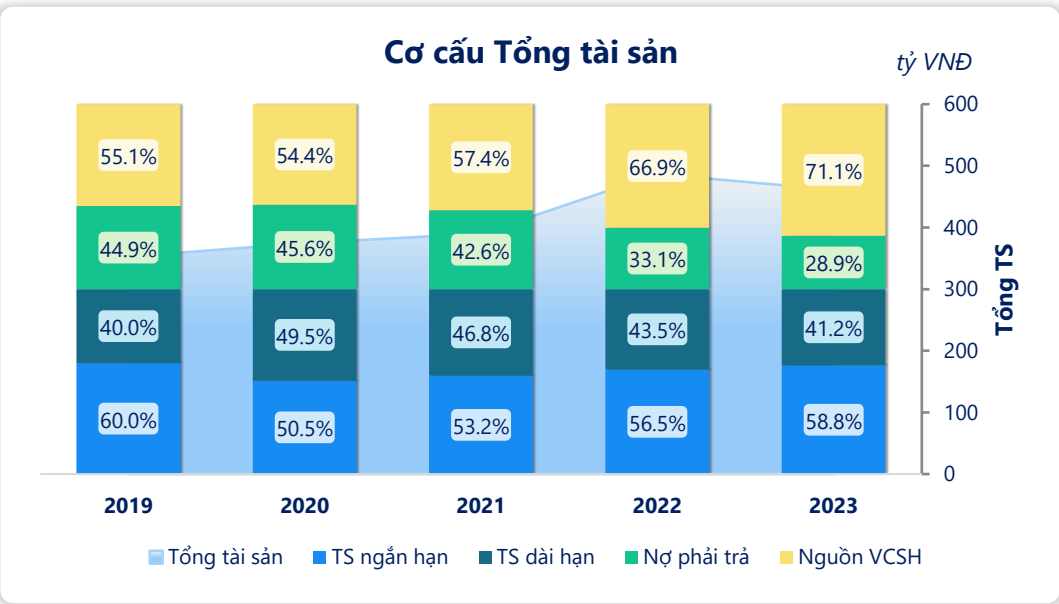
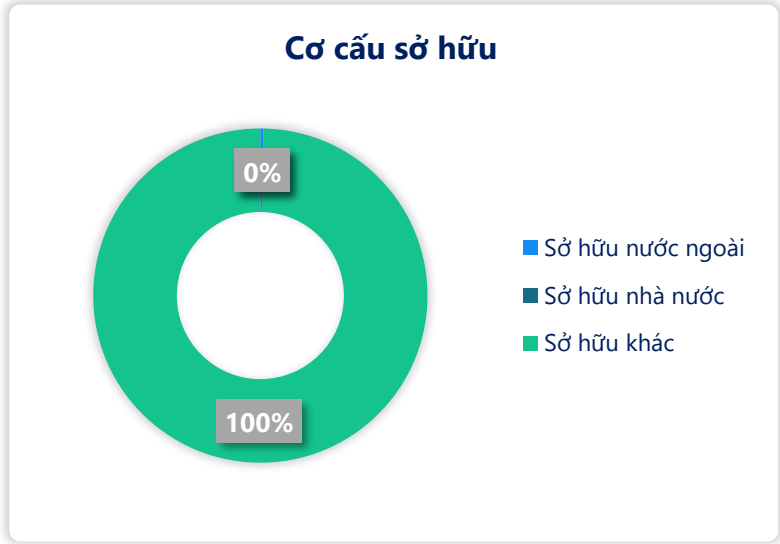
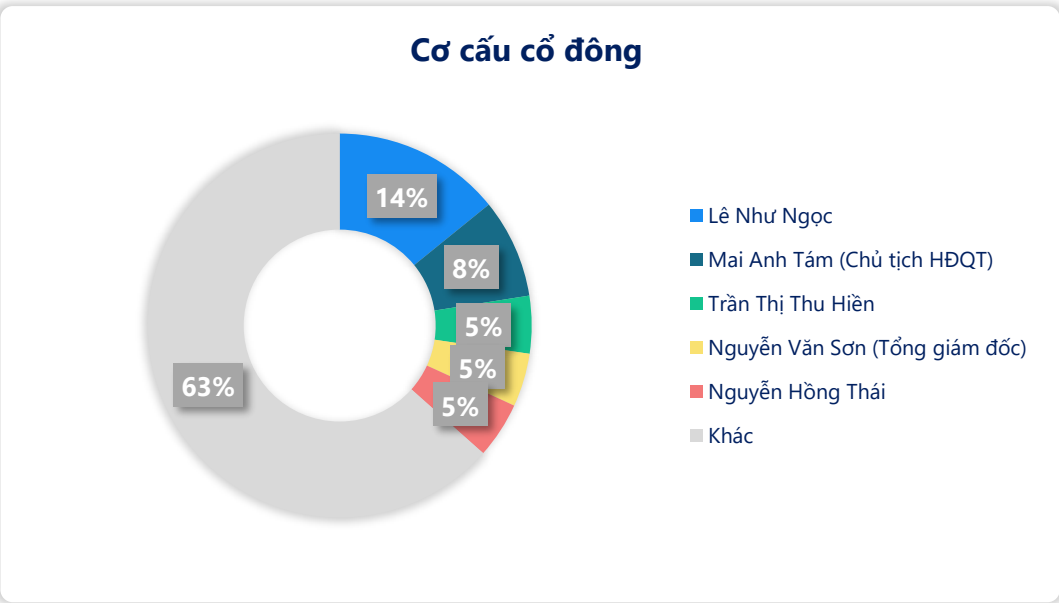


Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		4,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,300		
SL cổ phiếu LH		27,599,967		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		39,500		
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		338		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		135		
P/E		-25.3		
EPS		-193		
	YTD	1T	3T	6T
HDA	-14.0%	-5.8%	-5.8%	-5.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của HDA năm 2023 đạt 461.5 tỷ đồng, giảm 5.15% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.1%, cao hơn nợ phải trả.

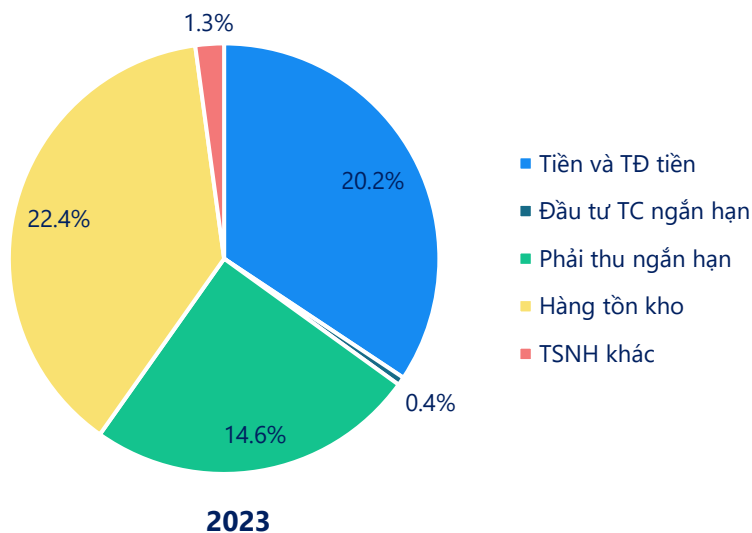
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



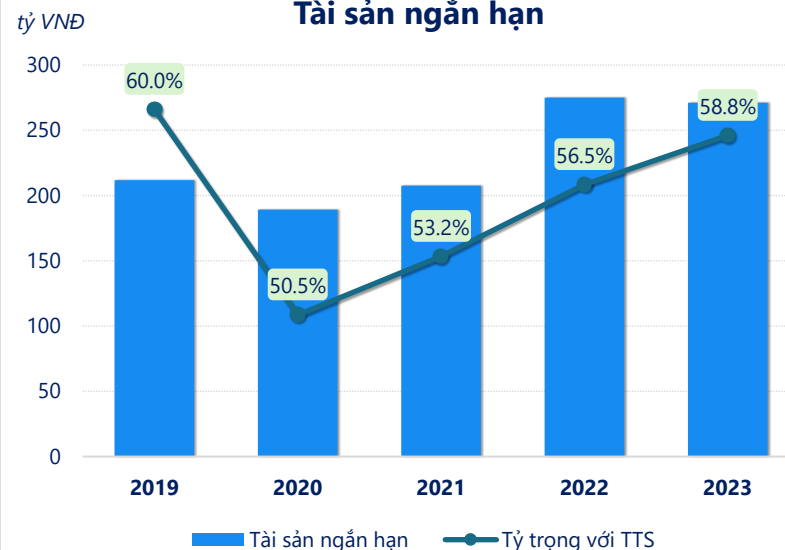
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 99.7%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.29% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Lê Như Ngọc sở hữu 14.2%, lớn thứ 2 là Mai Anh Tám (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 8.35% và đứng thứ 3 là Trần Thị Thu Hiền nắm giữ 4.85%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Tài sản ngắn hạn



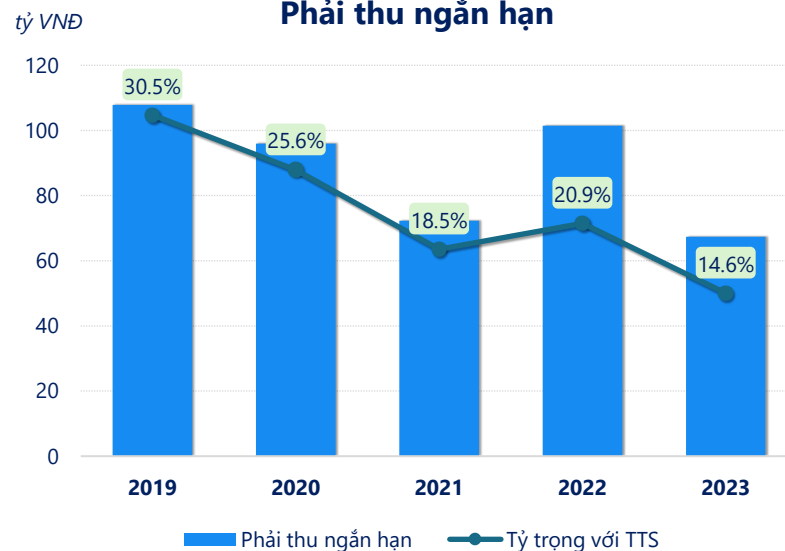
### Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của HDA năm 2023 giảm 1.35% so với năm trước, đạt 271.2 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 58.8% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 22.4%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.2% trên tổng tài sản.

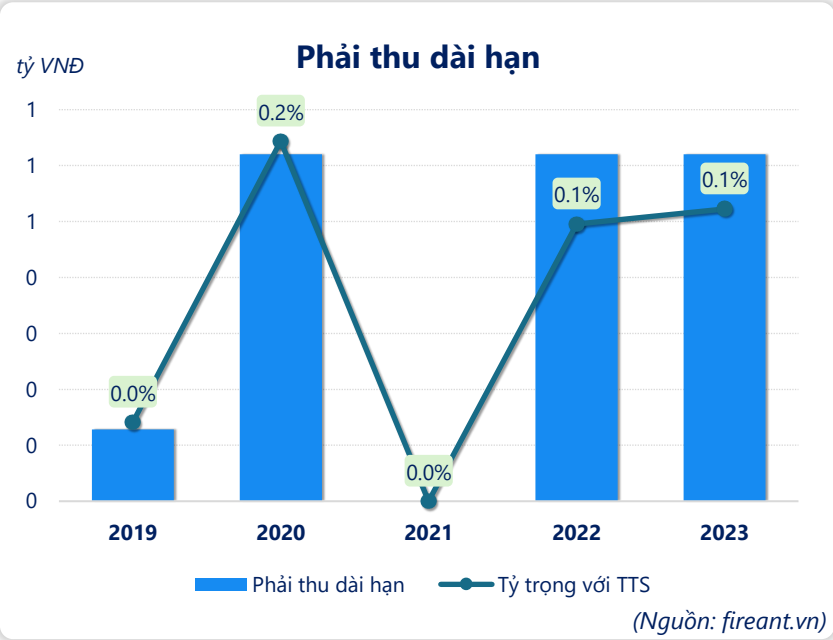
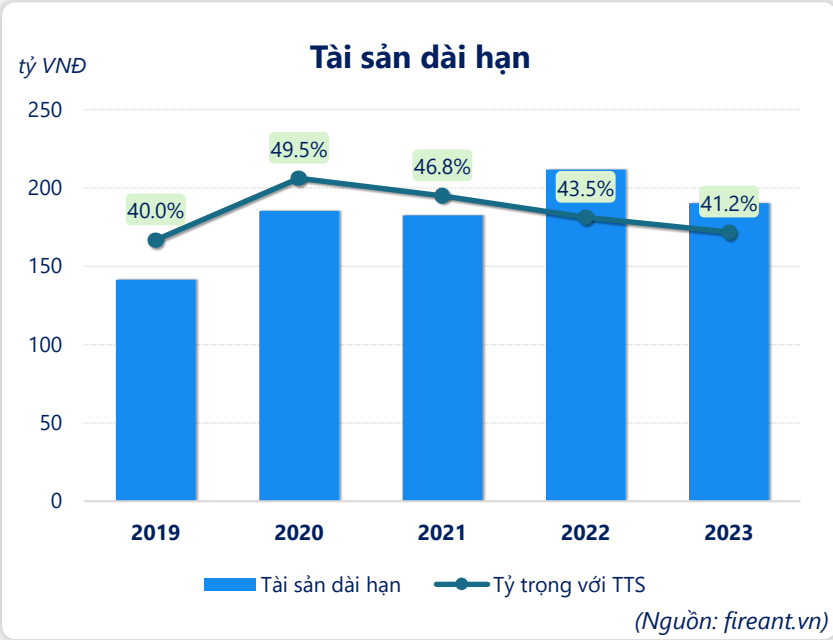
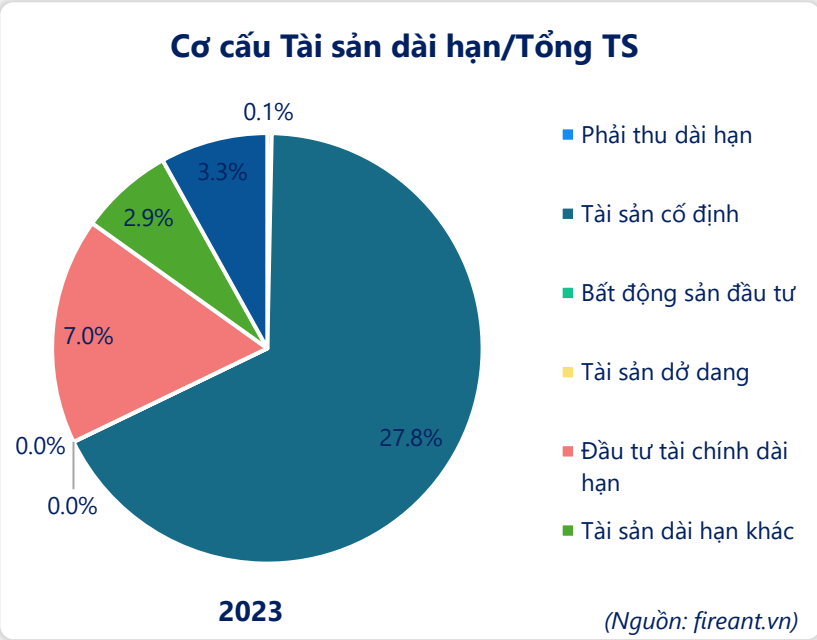
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

### Phải thu ngắn hạn



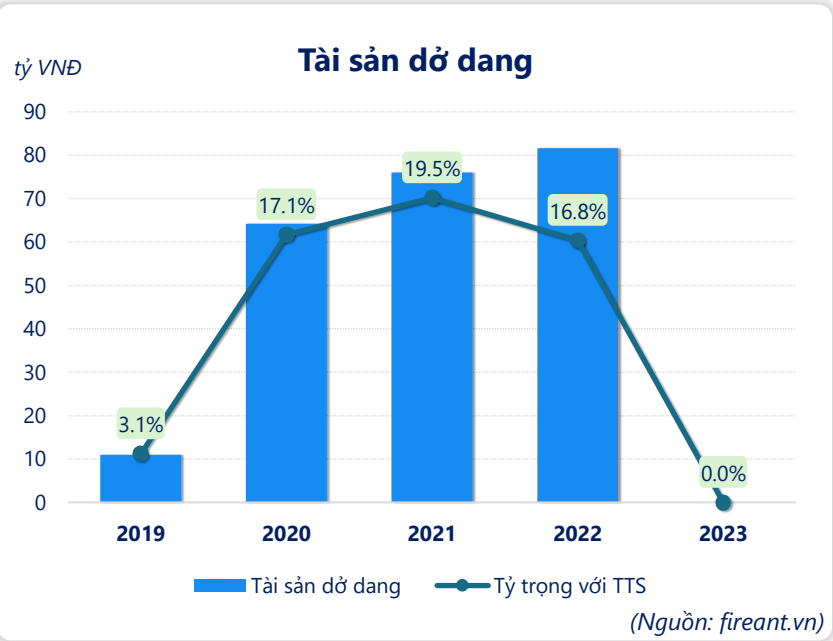
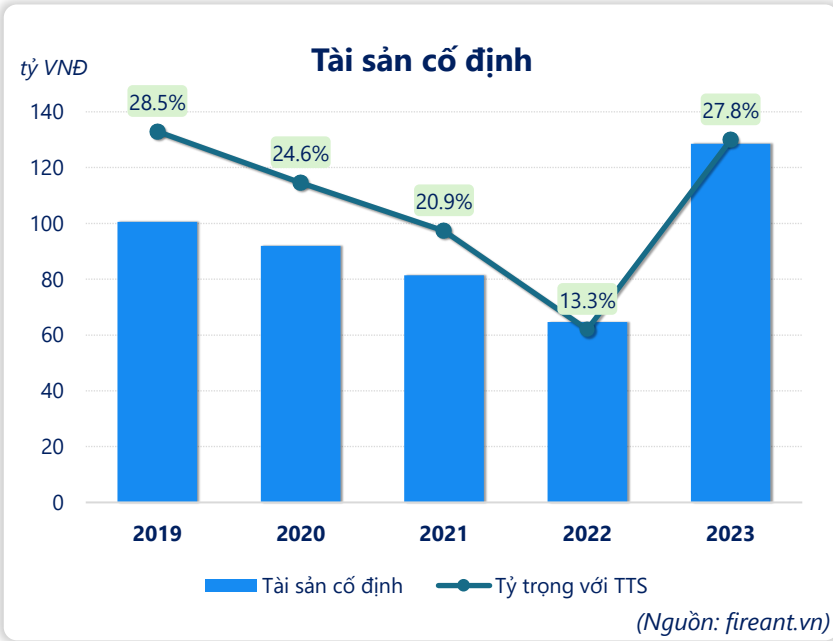
### Hàng tồn kho

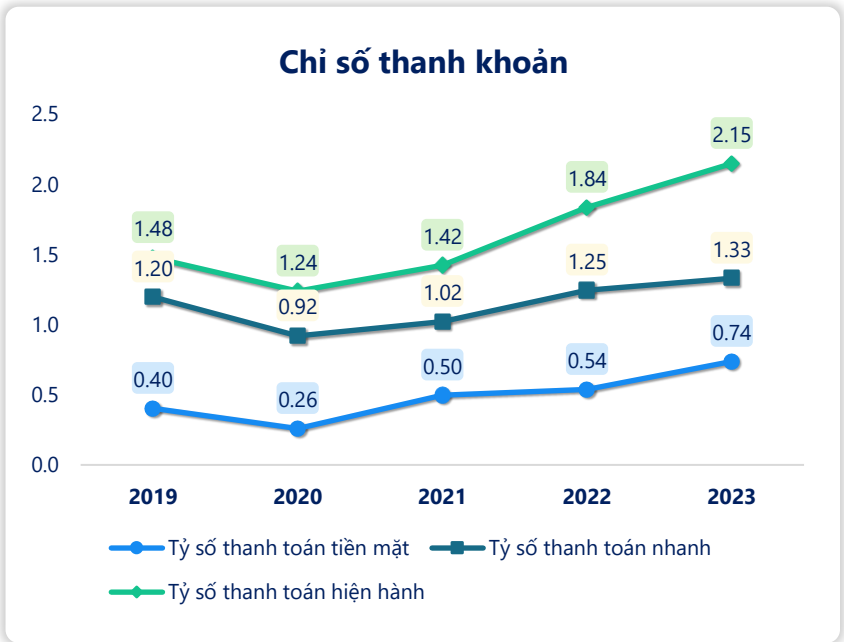
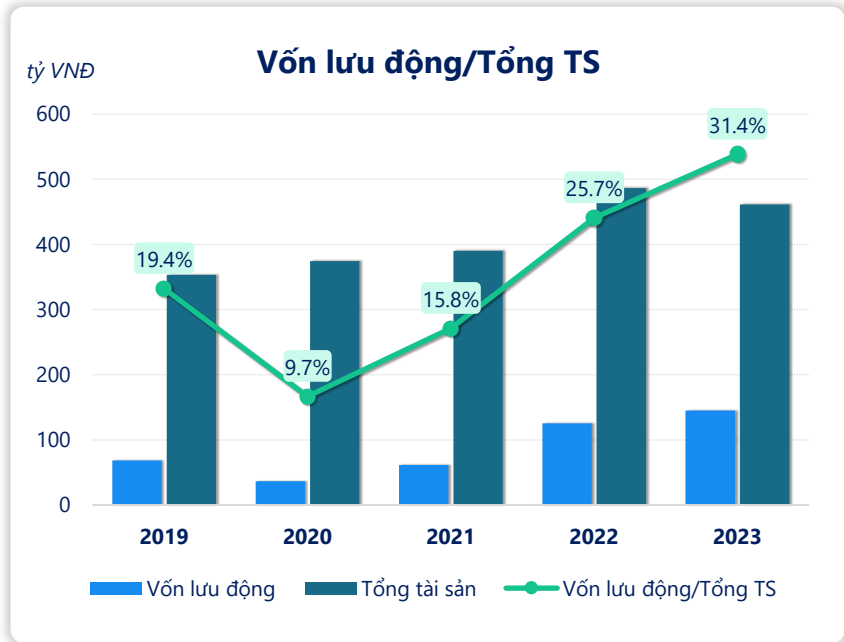
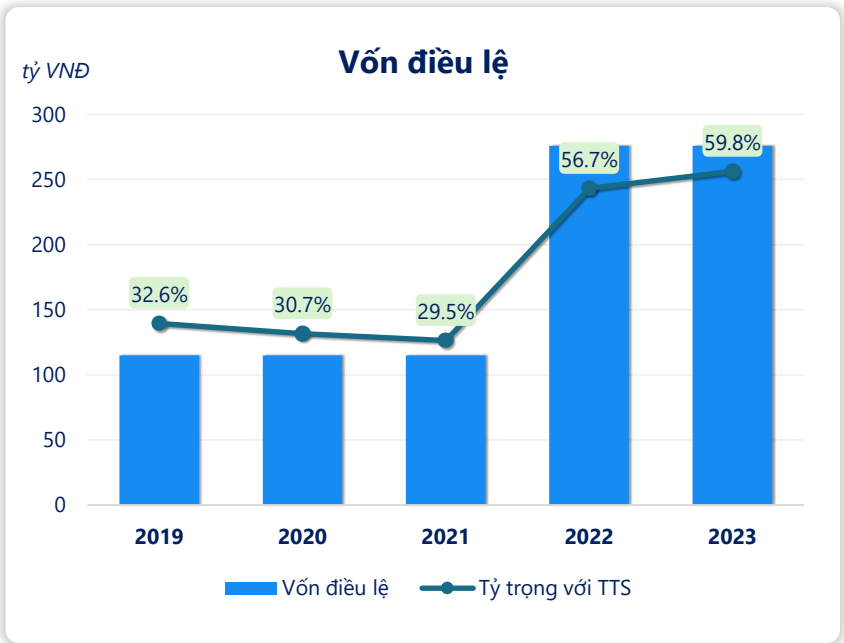
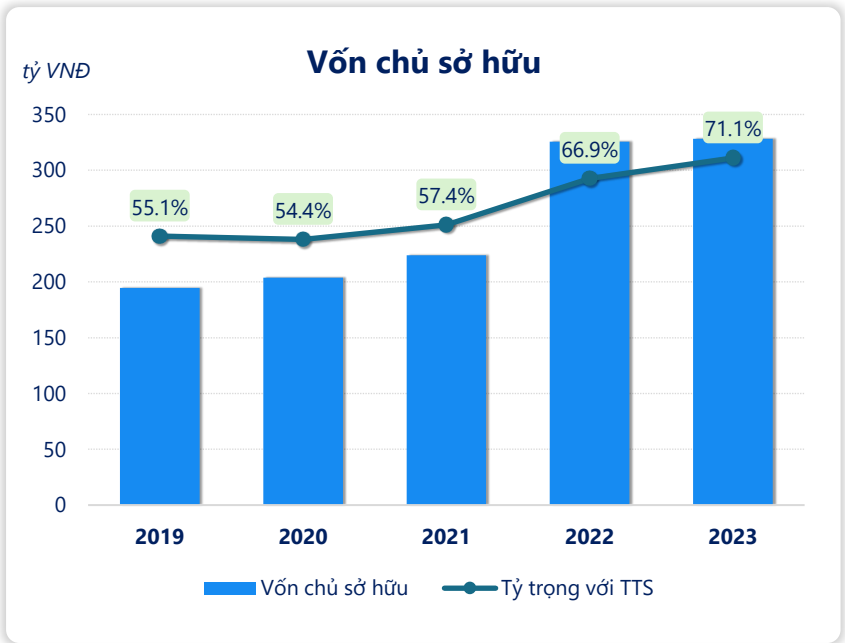
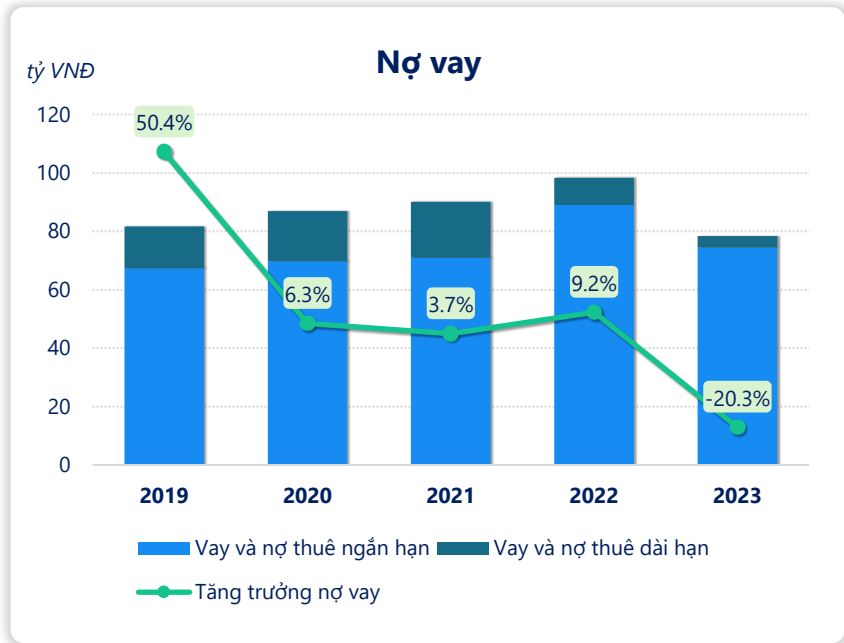




Tài sản dài hạn đạt 190.3 tỷ đồng giảm 10.1% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 41.2%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 27.8%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.02%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>471</b>	<b>487</b>	<b>-3.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>278</b>	<b>275</b>	<b>1.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	93.1	80.4	15.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.71	1.70	0.7%
Phải thu ngắn hạn	76.2	101	-24.9%
Hàng tồn kho	103	88.3	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.86	3.00	28.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>193</b>	<b>212</b>	<b>-9.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.62	0.62	0.0%
Tài sản cố định	128	64.6	98.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.87	81.6	-96.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.4	32.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.9	14.4	-10.6%
Lợi thế thương mại	15.4	17.9	-14.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>133</b>	<b>161</b>	<b>-17.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>150</b>	<b>-19.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.5	88.9	-24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.7	42.0	-17.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.7</b>	<b>11.1</b>	<b>13.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	9.40	15.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>338</b>	<b>326</b>	<b>3.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>338</b>	<b>326</b>	<b>3.7%</b>
Vốn điều lệ	276	276	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>292</b>	<b>261</b>	<b>268</b>	<b>243</b>	<b>215</b>
Giá vốn hàng bán	156	147	151	151	141
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>136</b>	<b>115</b>	<b>118</b>	<b>92.8</b>	<b>74.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	0.06	0.22	0.17	0.29
Chi phí TC	13.3	12.6	4.49	5.46	5.72
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.10</b>	<b>5.90</b>	<b>4.49</b>	<b>5.45</b>	<b>5.72</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	81.0	60.1	59.5	61.0	54.2
Chi phí QLDN	19.5	28.5	19.5	21.7	29.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>22.2</b>	<b>13.4</b>	<b>34.7</b>	<b>4.90</b>	<b>-15.1</b>
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.24	0.26	0.12	0.47
<b>LN trước thuế</b>	<b>21.9</b>	<b>13.1</b>	<b>34.9</b>	<b>5.03</b>	<b>-14.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.1</b>	<b>10.6</b>	<b>28.5</b>	<b>2.92</b>	<b>-16.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>17.3</b>	<b>10.3</b>	<b>26.0</b>	<b>1.15</b>	<b>-13.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.71	39.4	56.5	-62.4	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.1	-46.5	-13.5	-39.3	17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.6	-11.0	-9.98	110	-15.8
Tiền đầu kỳ	95.9	57.7	39.5	72.6	80.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-38.2</b>	<b>-18.1</b>	<b>33.0</b>	<b>7.87</b>	<b>12.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.7	39.5	72.6	80.4	93.1